

**TÒA ÁN NHÂN D
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/DS-ST
Ngày: 15/1 / 2019
*V/v Tranh chấp thừa kế tài sản;
và yêu cầu huỷ GCNQSD đất.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:
Các Hội thẩm nhân dân*

Bà Ngô Thị Thu Thiện
Ông Nguyễn Ngọc Thiện
Bà Nguyễn Thị Minh LY

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội: Bà Trịnh Thu Tân -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày từ 10 đến 15 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân
Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2017/TLST- DS
ngày 25 tháng 5 năm 2017 về việc: “Tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu huỷ
GCNQSD đất”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 257/2018/QĐXX-ST ngày
08 tháng 8 năm 2018; Các Quyết định hoãn phiên tòa; Thông báo mở lại phiên tòa
của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Đình H**, sinh năm 1949; Địa chỉ: Số 3, ngõ
239 LLQ, quận CG, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

- Bị đơn: Bà **Bùi Thị Th**, sinh năm 1957; Địa chỉ: thôn MX, CD, huyện TO,
Thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh **Nguyễn Sơn Tr**, sinh năm 1977 (con bà Th) ; Địa chỉ: số nhà 55Đ,
ngõ 34, cụm dân cư số 5, phường XL, quận TH, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bà Th, anh Tr: Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm
1982; Trú tại: số 07, ngõ 87, tổ 4 phố YD, phường YS, HM, Thành phố Hà Nội. Có
mặt.

2. Chị **Nguyễn Thị Hồng Th1** (Nguyễn Hồng Th1), sinh năm 1981(con bà Th); Địa chỉ: số nhà 3, ngõ 185 NHT, phường XL, quận TH, Thành phố Hà Nội. Xin xử vắng mặt.

3. Chị **Nguyễn Như Q**, sinh năm 1986(con bà Th); Địa chỉ: thôn MX, xã CD, huyện TO, Thành phố Hà Nội. Xin xử vắng mặt

4. Ông **Nguyễn Đình Th2**, sinh năm 1958; Địa chỉ: số 21, ngách 177, ngõ 158 phố NH, phường NH, quận BD, Thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

5. Ông **Nguyễn Đình Ý**, sinh năm 1960; Địa chỉ: số 54A, tầng 2 ngõ 158 phố NH, phường NH, quận BD, Thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

6. Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1963; Địa chỉ: Ngách 62/2 phố LL, phường CV, quận BD, Thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

7. Ông **Nguyễn Đình L**, sinh năm 1954; Địa chỉ: số 170 phố ĐC, phường ĐC, quận BD, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

8. Ủy ban nhân dân huyện TO, thành phố Hà Nội. Đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND huyện TO. Đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn S - Phó Chủ tịch UBND huyện. Xin vắng mặt.

9. Ông **Nguyễn Đình N**, sinh năm 1946; Địa chỉ: số 170 phố ĐC, phường ĐC, quận BD, Thành phố Hà Nội (con cụ Th, cụ B); Có mặt.

10. Ông **Nguyễn Đình V**, sinh năm 1952; Địa chỉ: số 170 phố ĐC, phường ĐC, quận BD, Thành phố Hà Nội (con cụ Th, cụ B); Có mặt.

11. Ông **Nguyễn Đình Ng**, sinh năm 1959; Địa chỉ: số 170 phố ĐC, phường ĐC, quận BD, Thành phố Hà Nội (con cụ Th , cụ B); Có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của ông N, ông V, ông Ng: ông **Nguyễn Đình L**, sinh năm 1954; Địa chỉ: số 170 phố ĐC, phường ĐC, quận BD, Thành phố Hà Nội.

12. Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1949; Địa chỉ: 706 phố MK, quận HBT, Thành phố Hà Nội (con cụ Th, cụ B); Vắng mặt.

13. Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1957; Địa chỉ: ngách 42 số nhà 4 ngõ 173 Hoàng Hoa Thám, BD, Thành phố Hà Nội (con cụ Th , cụ B); Vắng mặt.

14. Ông **Nguyễn Đình H**, sinh năm 1958; Địa chỉ: số 114 phố ĐC, phường ĐC, quận BD, Thành phố Hà Nội (con cụ H, cụ D); Vắng mặt.

15. Bà **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1962; Địa chỉ: thôn MX, CD, huyện TO, Thành phố Hà Nội (con cụ H, cụ D); Vắng mặt.

16. Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1966 (đã chết), (con cụ H, cụ D). Bà H còn chồng là: ông Đào Văn Th, sinh năm 1962 và các con là: chị Đào H Th, sinh năm 1988; chị Đào Thị HA, sinh năm 1995; anh Đào Thành Đ, sinh năm 2008. Đều cùng địa chỉ: thôn MX, xã CD, huyện TO, Thành phố Hà Nội. Đều vắng mặt.

17. Anh **Nguyễn Đình NG**, sinh năm 1972; Địa chỉ: thôn MX, xã CD, huyện TO, Thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Nguyễn Đình H trình bày:

Nguồn gốc tài sản ông yêu cầu chia thừa kế là của ông bà nội ông là Cố H và cố L để lại khoảng 250m² đất; trong đó có 200m² đất cụ Th là bố ông Lmua của cố L tại vị trí nhà cấp 4 hiện nay; cụ H(bố ông) mua khoảng 100m² của cố phó Th khoảng năm 1968,1969 về phần đất vườn. Trên đất các cố và các cụ có làm nhà cấp 4 để ở. Khi anh em ông còn nhỏ thì ở với bố mẹ tại nhà đất này.

Cố H bỏ nhà đi và chết năm 1930; còn cố L chết năm 1981 tại nhà đất này.

Cố H và cố L có 03 con là: cụ Nguyễn Đình Thơm (chết năm 1990); cụ Nguyễn Đình H(chết năm 2011); cụ Nguyễn Đình H(chết năm 2008).

Cụ Th có vợ là cụ Nguyễn Thị B (chết năm 2012); 2 cụ có 6 con: ông Nguyễn Đình N , bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Đình V, ông Nguyễn Đình L, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Đình Ngát;

Cụ H có vợ là Vũ Thị Kh (đã chết năm 1976) ; 2 cụ có 5 người con là: ông Nguyễn Đình H ; ông Nguyễn Đình X (đã chết năm 1988) nay còn vợ là bà Nguyễn Thị Th và các con là anh Nguyễn Sơn Tr, chị Nguyễn Thị HT, chị Nguyễn Thị Q; ông Nguyễn Đình Th, ông Nguyễn Đình Y; bà Nguyễn Thị H.

Cụ Hoè và vợ là Nguyễn Thị D chết năm 2014. Hai cụ có 4 người con: ông Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị H(chết khoảng năm 2012-2013) còn chồng là: ông Đào Văn Th, sinh năm 1962 và các con là: chị Đào HT, sinh năm 1988; chị Đào Thị HA, sinh năm 1955; anh Đào Thành Đ, sinh năm 2008. và ông Nguyễn Đình NG.

Cố L ra Hà Nội ở cùng gia đình cụ Th , đến khi cố L sắp chết thì trở lại nhà đất này và chết tại đó.

Còn cụ H tại nhà đất đến khoảng năm 1960-1961 thì ra Hà Nội làm ăn. Năm 1963 ông H thoát ly và cũng ra ở cùng cụ H. Cụ Kh vẫn ở tại nhà đất và các con là ông Th, ông Y , bà H, ông X đi bộ đội. Năm 1976 cụ Kh chết; ông Th, ông Y, bà H thoát ly ở chỗ khác; Năm 1976, ông X xây dựng gia đình với bà Th ở đến năm 1988 ông X chết, vợ ông X là bà Th cùng 3 con vẫn ở tại nhà đất đến nay.

Ông không biết việc UBND huyện TO cấp GCNQSD nhà đất này cho ông X sau sang tên bà Th, ông không nhất trí bởi nhà đất này là di sản thừa kế của ông bà nội ông chưa chia. Ông yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông X; và yêu cầu chia thừa kế di sản của ông bà nội cho bố mẹ ông; yêu cầu chia thừa kế tài sản của bố mẹ ông để làm nhà thờ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Th và người nhận uỷ quyền của bà Th trình bày:
Nguồn gốc nhà đất có tranh chấp là của cha ông để lại. Năm 1976, bà Th xây dựng gia đình với ông X ; lúc này cụ Kh đã chết. Bà về nhà đất của cha ông của ông X ở từ năm 1976 đến nay đã làm lại nhà cấp 4 hiện đang ở, xây các công trình trên đất và trồng cây cối trên vườn. Thửa đất vẫn như trước, tuy nhiên ở vị trí đất vườn hiện nay trước kia là ao ; quá trình ở bà và các con đã san lấp ao để được bằng phẳng; và

bà cũng không mua bán chuyển nhượng nhà đất với ai. Bà có nhiều công sức trong việc quản lý duy trì nhà đất và đóng thuế sử dụng đất cho Nhà nước đầy đủ. Hàng năm các anh chị em bên chồng bà vẫn về nhà để thắp hương cho tổ tiên nhưng không ai có Ý kiến gì đối với nhà đất.

Bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông H và yêu cầu độc lập của ông L với lý do: nhà đất đã thuộc tài sản riêng của bà ; đã có GCNQSD đất mang tên ông X sau này đã sang tên cho bà.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Sơn Tr (con bà Th) cùng thống nhất lời khai của bà Th.
2. Chị Nguyễn Thị HT(con bà Th): Nhất trí như quan điểm của bà Th
3. Chị Nguyễn Như Q (con bà Th): Nhất trí như quan điểm của bà Th.
4. Ông Nguyễn Đình Th (con cụ H) có lời khai: Nguồn gốc đất có tranh chấp của bố mẹ ông là cụ Hvà cụ Kh. Ông nhất trí lời khai của ông H về quan hệ huyết thống gia đình. Nay có tranh chấp thừa kế, ông đề nghị nhà đất đó làm nơi thờ cúng chung cho tất cả mọi người.
5. Ông Nguyễn Đình Y (con cụ H) có lời khai: Nguồn gốc đất có tranh chấp của bố mẹ ông là cụ H và cụ Kh. Ông nhất trí lời khai của ông H về quan hệ huyết thống gia đình. Nay có tranh chấp thừa kế, ông đề nghị nhà đất đó làm nơi thờ cúng chung cho tất cả mọi người.
6. Bà Nguyễn Thị H (con cụ H) có lời khai: Nguồn gốc đất có tranh chấp của bố mẹ bà là cụ H và cụ Kh. Bà nhất trí lời khai của ông H về quan hệ huyết thống gia đình. Nay có tranh chấp thừa kế, bà đề nghị nhà đất đó làm nơi thờ cúng chung cho tất cả mọi người.
7. Ông Nguyễn Đình L (là người có yêu cầu độc lập) khai: Ông nhất trí với lời khai của ông H về quan hệ huyết thống gia đình. Các cô và các cụ không có con riêng và con nuôi; Không để lại di chúc bằng văn bản.

Nguồn gốc thừa đất đang có tranh chấp trong vụ kiện: có 250m² đất Cổ H được thừa kế của tổ tiên; và 200m² đất của cổ L (anh em với Cổ H oán) cũng thừa hưởng của tổ tiên. Sau này cụ Th (bố ông) đã mua lại của cổ L 200m² đất đó; cụ Hmua của cụ Phó Thách 100m² đất để cùng nhập vào đất của Cổ H để có tổng diện tích là 545m² đất và đo thực tế là 565m² đất.

Cụ Th là con trưởng nên ở tại nhà đất cùng bố mẹ, cụ Th có làm ngôi nhà 5 gian cấp 4 tại vị trí nhà cấp 4 hiện nay (do bà Th và ông X xây). Khi vợ chồng bà Th xây nhà, cụ Th có góp tiền cùng làm.

Nay có đơn khởi kiện chia thừa kế của ông H đối với nhà đất trên, ông có đơn yêu cầu độc lập về việc: Đòi lại cho cụ Th diện tích đất 200m² đã mua của cổ L; và chia thừa kế theo quy định pháp luật di sản của bố ông được thừa hưởng của tổ tiên + 200m² đất cụ Th mua. Yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

đã cấp cho ông X (chồng bà Th). Di sản của vợ chồng cụ Th, anh em ông xin hưởng bằng hiện vật để làm nhà thờ.

8. Ông Nguyễn Đình N , (con cụ Th) khai: Nhất trí như yêu cầu khởi kiện của ông Huệ, ông Lâm. Nhất trí như lời khai của ông H và ông L về quan hệ huyết thống và nguồn gốc thửa đất hiện có tranh chấp. Di sản của vợ chồng cụ Th , anh em ông xin hưởng bằng hiện vật để làm nhà thờ.

9. Ông Nguyễn Đình V, (con cụ Th) khai Nhất trí như yêu cầu khởi kiện của ông H, ông L. Nhất trí như lời khai của ông H và ông L về quan hệ huyết thống và nguồn gốc thửa đất hiện có tranh chấp. Di sản của vợ chồng cụ Th , anh em ông xin hưởng bằng hiện vật để làm nhà thờ.

10. Ông Nguyễn Đình Ng, (con cụ Th): nhất trí như đơn yêu cầu độc lập của ông L.

11. Bà Nguyễn Thị T (con cụ Th): nhất trí như đơn yêu cầu độc lập của ông L.

12. Bà Nguyễn Thị M (con cụ Th): nhất trí như đơn yêu cầu độc lập của ông L.

13. Ông Nguyễn Đình H (con cụ H): Đề nghị để lại $\frac{1}{2}$ diện tích đất làm nhà thờ chung.

14. Bà Nguyễn Thị V(con cụ H): không đến Toà án làm việc theo giấy triệu tập; không có lời khai.

15. Người thừa kế của bà Nguyễn Thị H(đã chết và là con cụ H, cụ D) là ông Đào Văn Th, (chồng bà H và các con là: chị Đào HT, chị Đào Thị HA, anh Đào Thành Đ không đến Toà án làm việc theo giấy triệu tập; không có lời khai.

16. Anh Nguyễn Đình NG(con cụ H): không đến Toà án làm việc theo giấy triệu tập; không có lời khai.

17. UBND Huyện TO, Hà Nội; đại diện theo uỷ quyền ông Bùi Văn S, Phó chủ tịch. Có Ý kiến: Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm năm 1991, UBND xã CD không nhận được đơn đề nghị có liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người (đã chết) vì vậy chưa đủ cơ sở để xem xét.

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 193, tờ bản đồ số 03, diện tích 545m² ngày 12/11/1991 tại xã CD mang tên chủ sử dụng đất ông Nguyễn Đình X được tổ chức cấp đồng loạt theo chỉ thị số 67 ngày 23/9/1989 của Hội đồng Bộ trưởng và quyết định số 201/ĐKTK của Tổng cục quản lý ruộng đất ngày 14/7/1989. Do không có quy định về lưu trữ hồ sơ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , không có quy định cụ thể về hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1991 và quy định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người chủ sử dụng đất (đã chết) chưa có việc phân định tài sản cho ai, UBND huyện TO đề nghị TAND TP Hà Nội giải quyết theo quy định. Hiện tại UBND huyện TO không lưu trữ hồ sơ liên quan đến Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

Tại bản án DSST số 02/2015/DS-ST ngày 6/4/2015 Toà án nhân dân án huyện TO, TP Hà Nội đã tuyên xử:

-Xác định ½ thửa đất số 134 tờ bản đồ số 03 diện tích 282m² tại thôn MX, xã CD, huyện TO, Hà Nội là di sản của ông Nguyễn Đình H.

-Tuyên huỷ “ Di chúc thừa kế nhà đất” lập năm 2008 có chữ ký của người lập là Nguyễn Đình H.

-Tuyên huỷ GCNQSD đất số sê ri A 995727 mang chủ sử dụng là Nguyễn Đình X....

-Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Đình H đối với phần di sản là quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Đình H.

Do bà Bùi Thị Th và anh Nguyễn Sơn Tr kháng cáo bản án.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 115/2016/DS-PT ngày 01/7/2016 của TAND TP Hà Nội đã tuyên xử: Huỷ toàn bộ bản án dân sự số 02/2015/DS-ST ngày 6/4/2015 Toà án nhân dân huyện TO, TP Hà Nội.

Ngày 19/12/2016, Toà án nhân dân huyện TO thụ lý giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Ngày 03/5/2017, Toà án nhân dân huyện TO ra Quyết định chuyển vụ án số 04/2017/QĐ-TA để chuyển hồ sơ vụ án đến TANDTP Hà Nội giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 25/5/2017, Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội thụ lý giải quyết vụ án. Quá trình giải quyết vụ án:

-Ngày 22/6/2017, ông Nguyễn Đình L có “Đơn yêu cầu độc lập” v/v : đòi lại ½ Dt đất của cụ Nguyễn Đình Th;

-Ngày 16/1/2018, ông Th có yêu cầu độc lập bổ sung v/v chia thừa kế đất của Cố H và cố L.

-Ngày 1/1/2018, ông Nguyễn Đình H có “ Đơn khởi kiện bổ sung” về việc: Huỷ GCNQSD đất cấp cho ông Nguyễn Đình X; Đòi lại 100m² đất ở của cụ Nguyễn Đình H để chia thừa kế ; Yêu cầu Chia thừa kế di sản của Cố H và cố L và chia thừa kế di sản của vợ chồng cụ H được hưởng thừa kế của Cố H và cố L.

Tại phiên toà:

-Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu khởi kiện bổ sung.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Đình L: giữ nguyên đơn yêu cầu độc lập; không yêu cầu chia di sản của vợ chồng cụ Th mà để anh em ông sử dụng chung làm nơi thờ cúng.

- Người nhận uỷ quyền của Bị đơn giữ nguyên quan điểm đối với khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan..

-Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đình N và ông Nguyễn Đình V: nhất trí như khởi kiện của ông H và yêu cầu độc lập của ông L.

-Đại diện VKS nhân dân TP Hà Nội phát biểu quan điểm:

+ Về thủ tục tố tụng: Các đương sự đã được thực hiện đúng và đủ về quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Một số người có quyền lợi nghĩa vụ

liên quan đã được Toà án triệu tập tham gia tố tụng nhưng không đến để thực hiện quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định.

Thẩm phán, và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã nghiêm túc thực hiện đúng theo quy định của bộ luật tố tụng. Do vụ án có tính chất phức tạp; các đương sự ở nhiều địa chỉ khác nhau nên đã ảnh hưởng đến thời gian tiến hành tố tụng; thời gian giải quyết vụ kiện kéo dài quá so với quy định pháp luật.

+ Về nội dung vụ án:

Trên cơ sở lời khai thống nhất của các đương sự, có căn cứ xác định thửa đất có tranh chấp có nguồn gốc của cha ông của các đương sự (Cố H và cố L) để lại cho đời sau; Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất cha ông để lại mang tên chủ sử dụng ông Nguyễn Đình X; tuy nhiên các con cháu của Cố H và cố L (trừ vợ chồng ông X) không biết và họ đều không đồng ý đối với việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Vì vậy, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của ông H và ông L để tuyên huỷ GCNQSD đất đã được UBND huyện TO cấp cho ông Nguyễn Đình X.

Ông H, ông L, ông N và ông V khai: thửa đất có tranh chấp có 200m² đất cụ Th mua và 100m² đất cụ H mua để nhập vào với diện tích đất của Cố H và cố L hành diện tích đất như hiện nay. Tuy nhiên tài liệu chứng cứ các ông chứng minh lại mâu thuẫn; các nhân chứng chỉ xác nhận như lời khai của các ông, không chỉ rõ vị trí đất, diện tích đất cụ thể...nên đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu đòi lại đất của các ông.

Còn các công trình xây dựng trên đất và cây lâm lộc, lời khai các đương sự thống nhất của vợ chồng bà Th;

Cố H và cố L chết không để lại di chúc. Thời hiệu mở thừa kế của 2 cố còn theo quy định pháp luật. Vì vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông H và ông L về việc chia thừa kế di sản của Cố H và cố L.

Gia đình bà Th có nhiều công sức quản lý, tôn tạo di sản của các cố; và gia đình bà có nhu cầu chỗ ở tại quê. Cần thanh toán công sức bằng hiện vật cho gia đình bà Th phần diện tích đất trong khối di sản của các cố. Phần còn lại thì chia theo quy định pháp luật, kỹ phần của mỗi cố là $\frac{1}{2}$.

Mở thừa kế chia di sản của 2 cố; người hưởng thừa kế là con của các cố.

Cụ Th và vợ đã chết, người thừa kế của vợ chồng cụ Th là các con được hưởng kỹ phần của 2 cụ.

Cụ H và vợ chết; ông H có xuất trình bản di chúc, nhưng di chúc lập không có công chứng, những người làm chứng không chứng kiến cụ H ký di chúc; nội dung di chúc cụ H đã phán quyết toàn bộ di sản thừa kế chưa chia của Cố H và cố L; vì vậy, không có cơ sở chấp nhận di chúc của cụ H. Như vậy, cần xem xét di sản của vợ chồng cụ H chia theo quy định pháp luật. Những người thừa kế của vợ

chồng cụ H là các con của 2 cụ; Mỗi người con được hưởng kỷ phần thừa kế trong khối di sản các cụ được chia của Cố H và cố L.

Cụ H và vợ đã chết, người hưởng thừa kế của 2 cụ là các con được hưởng kỷ phần của các cụ trong khối di sản của Cố H và cố L.

Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật, những người từ 60 tuổi trở lên được miễn án phí theo Nghị quyết 326.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, yêu cầu của các bên đương sự, luận cứ của các luật sư; quan điểm giải quyết vụ án của đại diện VKSNDTPHN.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

I/ Về thủ tục tố tụng:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/11/2013 của ông Nguyễn Đình H về việc kiện chia thừa kế tài sản năm 2013. Theo khoản 5 Điều 25 BLTTDS năm 2005 xác định quan hệ pháp luật là “ Tranh chấp về thừa kế tài sản” thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện. Vì vậy Tòa án nhân dân Huyện TO thụ lý vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, ông Nguyễn Đình H có bổ sung yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ H, cụ Kh; đề nghị tuyên huỷ GCNQSD đất do UBND huyện TO đã cấp cho ông Nguyễn Đình X. Theo khoản 1 điều 34 BLTTDS năm 2015 xác định thẩm quyền của Tòa án đối với quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức; và theo khoản 4 Điều 34; Điểm a, khoản 1 Điều 37 BLTTDS năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện TO đã ra Quyết định chuyển vụ án số 04/2017/QĐ-TA ngày 03/5/2017 để chuyển hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội để giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 22/6/2017, ông Nguyễn Đình L có Đơn yêu cầu độc lập về việc đòi tài sản là quyền sử dụng đất của bố ông và yêu cầu chia thừa kế. Theo khoản 2 và khoản 5 Điều 26 của BLTTDS năm 2015 xác định quan hệ pháp luật là “ Tranh chấp về thừa kế tài sản” thuộc thẩm quyền của Tòa án.

II/ Về nội dung vụ án: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; lời khai của các bên đương sự cho thấy:

[1]. Tài sản hiện nay các bên đương sự có tranh chấp trong vụ án là thửa đất số 193, tờ bản đồ số 3 có diện tích 545m² đất (đất ở + vườn) tại xã CD, huyện TO, Hà Nội. Thửa đất này đã được UBND huyện TO cấp GCNQSD đất ngày 12/11/1991 cho chủ sử dụng là ông Nguyễn Đình X (BL 15).

[1.1]. Về nguồn gốc của thửa đất số 193, tờ bản đồ số 3 có diện tích 545m² đất (đất ở + vườn) tại xã CD, huyện TO, Hà Nội: Các bên đương sự đều thống nhất của cha ông để lại.

Theo lời khai của ông Hvà ông Lâm: trong tổng diện tích đất thực đo là 565m² đất có 250m² đất của Cố H và cố L(là ông bà nội của các ông) thừa hưởng của tổ tiên để lại, có 200m² đất của cố L (là em Cố H) được thừa hưởng của tổ tiên để lại. Sau này khi cụ Th (bố ông L) đã mua lại của cố L để ghép vào diện tích 250m² của Cố H ; và cụ H(bố ông H) mua của cụ Phó Thách 100m² đất để nhập vào với 250m² đất của Cố H để tổng diện tích đất là 560m². Tuy nhiên, tài liệu để chứng minh về việc cụ Th và cụ Hmua đất không có; các ông có xuất trình bản xác nhận của một số nhân chứng nhưng không rõ tư cận của thửa đất mua; không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lýđất đai vào thời điểm các cụ mua đất. Vì vậy, không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét theo yêu cầu đòi lại đất của cụ Th và cụ H của ông Hvà ông L.

Theo lời khai của bà Th: nguồn gốc đất của cha ông để lại nay đã được UBND huyện TO cấp GCNQSD đất cho chồng bà là ông Nguyễn Đình X (đã chết); hàng năm bà đóng thuế sử dụng đất cho Nhà nước; nên thửa đất đã thuộc tài sản hợp pháp của vợ chồng bà; ông X đã chết, nay Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã mang tên bà. Tuy nhiên, bà Th không cung cấp được chứng cứ là di chúc của cha ông để lại cho ông X toàn bộ thửa đất; hoặc văn bản thoả thuận của các đồng thừa kế thống nhất để ông X được đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất của cha ông để lại.

UBND huyện TO có Y kiến: Uỷ ban không lưu giữ hồ sơ cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Đình X . Về quy trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chủ sử dụng là Nguyễn Đình X trong khi ông X đã chết trước thời điểm là chưa phù hợp.

UBND xã CD có Y kiến về việc đã xác nhận tại trang “ Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Đình X” như sau: Việc cán bộ địa chính xã CD ghi vào GCNQSD đất chuyển dịch tên người sử dụng đất ở và nhà ở theo đơn yêu cầu của bà Bùi Thị Th vào ngày 16/3/2004 giao nhà đất cho con trai là Nguyễn Sơn Tr có xác nhận của Chủ tịch xã là chưa đúng pháp luật và không đúng thẩm quyền.

Lời khai của các đương sự khác đều công nhận thửa đất có tranh chấp là di sản của tổ tiên để lại; và họ được biết có từ đời Cố H và cố L; qua phân tích trên, có căn cứ xác định thửa đất có tranh chấp và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 545m² đất (đất ở và vườn) là tài sản của Cố H và cố Lđể lại; tuy nhiên kết quả đo đạc thực tế thì thửa đất có diện tích 565m², thừa ra 20m². Với diện tích đất thừa này, HĐXX xác định gia đình bà Th quản lývà sử dụng đất

từ năm 1976 đến nay; các bên ranh giới tứ cận không có tranh chấp gì nên xác định diện tích đất 20m² thuộc quyền hợp pháp của gia đình bà Th.

Vì vậy không có căn cứ để xác định thửa đất có tranh chấp là tài sản hợp pháp của vợ chồng bà Th và ông X.

[1.2]. Về các tài sản là công trình xây dựng và cây cối lâm lộc trên đất: Tại phiên toà các đương sự đều công nhận tài sản này có sau khi ông X xây dựng gia đình với bà Th (có sau năm 1976).

Ông H và ông L khai: tại vị trí nhà cấp 4 hiện nay, trước kia có ngôi nhà ngói 5 gian cổ L ở cùng các con, sau này đã cũ hỏng nên bà Th ông X làm lại nhà cấp 4 nhưng có sự góp tiền của anh em cụ Th. Nhưng các ông không có tài liệu để chứng minh. Còn bể nước mưa có từ thời Cổ H cổ L, mặc dù vẫn sử dụng được nhưng các ông đều không yêu cầu mà để bà Th và gia đình bà sử dụng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của các ông.

Các bên đương sự thống nhất: tại vị trí đất vườn hiện nay trước kia là ao nhưng sau này gia đình bà Th ở tại đó đã san lấp để được bằng phẳng. Ông L khai có nghe nói cụ Th đưa cho bà Th tiền để san lấp ao, nhưng ông không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2]. Xét yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện TO đã cấp cho ông Nguyễn Đình X: như đã phân tích tại mục [1] thì thấy về thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không tuân thủ theo đúng quy định pháp luật. Nên có căn cứ để chấp nhận yêu cầu huỷ GCNQSD đất do UBND huyện TO đã cấp cho ông Nguyễn Đình X.

Theo Điều 32a BLTTDS 2005 và Điều 34 BLTTDS 2015 tuyên huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện TO, TP Hà Nội đã cấp cho ông Nguyễn Đình X ngày 12/11/1991; Vào sổ cấp GCNQSD đất số 00530 QSDĐ/ TO

[3]. Xét yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông H và ông L như sau: Lời khai của các đương sự và tại phiên toà, đều công nhận các cụ chết nhưng trong gia đình chưa chia thừa kế lần nào.

Như đã phân tích trên thì Cổ H và cổ L có để lại di sản là 545m² đất (bao gồm đất ở + vườn); theo kết quả định giá của hội đồng định giá: 1m² đất ở có giá 3.600.000đ; và 1m² đất vườn có giá 630.000đ. Nên 545m² đất (gồm đất ở + vườn) có giá trị = 1.152.675.000đ.

[3.1]. Xét về quan hệ huyết thống: theo lời khai thống nhất của các đương sự thì Cổ H (đã chết từ lâu- khoảng năm 1930) và vợ là cổ L (chết năm 1981). Cổ H và cổ L có 03 con là:

Cụ Nguyễn Đình Th (chết 1990) có vợ là cụ Nguyễn Thị B (chết năm 2012). V/c cụ Thơm có 6 con là : ông V, ông N, ông Ng, bà TY, bà M và ông L.

Cụ Nguyễn Đình H (chết năm 2011) có vợ là cụ Vũ Thị Kh (đã chết năm 1976). Vợ chồng cụ H có 5 con là: Nguyễn Đình H ; Nguyễn Đình Th; Nguyễn Đình Y; Nguyễn Thị H và Nguyễn Đình X (ông X chết năm. 1988 nay còn vợ là Bùi Thị Th và các con là Nguyễn Sơn Tr, Nguyễn Thị HT và Nguyễn Như Q).

Cụ Nguyễn Đình H(chết năm 2008), vợ là cụ Nguyễn Thị D (chết năm 2014). Vợ chồng cụ Hoè có 4 con là: ông Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị H(đã chết) nay còn chồng là Đào Văn Th và con là Đào Hồng Thúy và Đào Thành Đ); Nguyễn Đình NG.

Cố H và cố L không để lại di chúc.

Cụ Th và cụ B không để lại di chúc.

Cụ H có để lại 01 di chúc bằng văn bản, và ông H là con cụ H không yêu cầu Toà án xem xét di chúc này. Tuy nhiên, các em ông H là ông Th, ông Y , bà H không có mặt tại phiên toà và có lời khai di chúc của cụ H để lại có nội dung: cụ H di chúc thừa đất để làm nơi thờ cúng không bán hoặc chia cho ai. HĐXX xét thấy: theo di chúc cụ H lập ngày...tháng...năm 2008 có nội dung về thừa đất mà cụ H đã phán quyết thuộc di sản thừa kế của Cố H và cố L(như phân tích tại mục [1] , nên không là tài sản riêng của cụ H; Như vậy, di chúc của cụ H không thoả mãn theo quy định tại Điều 646 BLDS 2005 “ Di chúc là thể hiện ý chí cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết”; Vì vậy Di chúc của cụ H không phát sinh hiệu lực pháp luật.

[3.2]. Xét về thời hiệu mở thừa kế:

Cố H và cố L; vợ chồng cụ Th, cụ H vợ là cụ Kh; vợ chồng cụ H đều đã chết.

Về thời hiệu mở thừa kế được pháp luật quy định như sau: Ngày 01 tháng 01 năm 2017 BLDS năm 2015 có hiệu lực thi hành. Tại Điều 623 BLDS 2015 quy định thời hiệu khởi kiện chia thừa kế là 30 năm kể từ thời điểm người để lại di sản chết. Và ngày 5/1/2018 Toà án nhân dân Tối Cao đã có giải đáp số 01/GĐ-TANDTC hướng dẫn một số vấn đề về nghiệp vụ “ ...Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối Cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990”. Như vậy, cố L và Cố H oán, cụ Kh thuộc trường hợp chết trước năm 1990; còn các cụ Th, vợ cụ Th và cụ H, vợ chồng cụ H chết sau năm 1990 theo quy định pháp luật vẫn còn thời hiệu mở thừa kế.

Nên có căn cứ để chấp nhận yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông H và ông Lâm.

[4]. Thời điểm mở thừa kế tài sản; diện và hàng thừa kế; và chia thừa kế theo pháp luật như sau:

[4.1]. Hội đồng xét xử xác định di sản của Cố H và cố L để lại là 545m² đất (gồm đất ở và đất vườn) tại thửa đất số 193, tờ bản đồ số 3, xã CD, huyện TO, TP Hà Nội; có giá trị = 1.152.675.000đ.

Trên đất còn 01 bể nước mưa, các bên đương sự công nhận có từ thời các cố và các đương sự thống nhất để mẹ con bà Th tiếp tục sở hữu; nên ghi nhận .

[4.2]. Cố H (chết năm 1930) và cố L(chết năm 1981) ; 2 cố đều chết trước năm 1990: thời điểm mở thừa kế là ngày 19/10/1990.

Hàng thừa kế thứ I của Cố H cố L là các con của 2 cố : cụ Th, cụ H, cụ H. Mỗi cụ được chia $\frac{1}{3}$ = 384.225.000đ tương đương 181,666m² đất (đất ở +Vườn) .

[4.3]. Cụ Th (chết năm 1990) vợ là cụ B (chết năm 2012): di sản thừa kế là 384.225.000đ tương đương 181,666m² đất. (đất ở +Vườn) .

Do di sản của cụ Th và cụ B được gia đình bà Th quản lý duy trì từ năm 1976 , nên thanh toán công sức cho gia đình bà Th tương đương 80,666m² đất(ở + vườn) trị giá= 170.608.590đ kỷ phần thừa kế. Vì vậy di sản của vợ chồng cụ Th còn là 101m² đất ở + vườn trị giá 213.615.000đ. Những người được hưởng di sản của vợ chồng cụ Th thuộc hàng thừa kế thứ I là các con của 2 cụ gồm: ông N, bà TY, ông V, ông Lâm, bà M, ông Ng.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh em ông Th không yêu cầu chia thừa kế di sản của vợ chồng cụ Th trong vụ án này mà để chung làm nơi thờ cúng. Vì vậy 6 anh em ông Thơm được quản lý sử dụng di sản của vợ chồng cụ Th là 101m² đất (đất ở và vườn) trị giá 213.615.000đ.

[4.4]. Cụ Nguyễn Đình H(chết năm 2011) có vợ là cụ Vũ Thị Kh (đã chết năm 1976). Di sản thừa kế của 2 cụ là 384.225.000đ tương đương 181,666m² đất.

Do di sản của cụ H và cụ Kh được gia đình bà Th quản lý duy trì từ năm 1976 , nên thanh toán công sức cho gia đình bà Th tương đương 80,666m² đất(ở + vườn) trị giá= 170.608.590đ kỷ phần thừa kế. Vì vậy di sản của vợ chồng cụ H còn là 101m² đất ở + vườn trị giá 213.615.000đ.

Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ H và cụ Kh. Hàng thừa kế thứ I của 2 cụ là 5 con các cụ: Nguyễn Đình H ; Nguyễn Đình Th; Nguyễn Đình Y; Nguyễn Thị H và Nguyễn Đình X (ông X chết năm. 1988 nay còn vợ là Nguyễn Thị Th và các con là Nguyễn Sơn Tr. Mỗi thừa kế hưởng $\frac{1}{5}$ = 42.712.000đ tương đương 20,2m² đất (đất ở + vườn).

[4.5]. Cụ Nguyễn Đình H(chết năm 2008), vợ là cụ Nguyễn Thị D (chết năm 2014). Di sản thừa kế của 2 cụ là 384.225.000đ tương đương 181,666m² đất.

Do di sản của cụ H và cụ D được gia đình bà Th quản lý duy trì từ năm 1976 , nên thanh toán công sức cho gia đình bà Th tương đương 80,666m² đất(ở + vườn) trị giá= 170.608.590đ. Vì vậy di sản của vợ chồng cụ H còn là 101m² đất ở

+ vườn trị giá 213.615.000đ. Những người được hưởng di sản của vợ chồng cụ Hoè thuộc hàng thừa kế thứ I của 2 cụ là 4 con: ông Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị H(đã chết) nay còn chồng là Đào Văn Th và con là Đào Hồng ThuY và Đào Thành Đ) ; ông Nguyễn Đình NG.

[5]. Kết quả sau khi mở thừa kế và chia thừa kế theo pháp luật như sau:

[5.1]: Các con cụ Th là ông Nguyễn Đình N , bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Đình V, ông Nguyễn Đình L, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Đình Ng được hưởng chung di sản của vợ chồng cụ Th là 101m² đất (đất ở + vườn) trị giá 213.615.000đ.

[5.2]. Các con cụ H là ông Nguyễn Đình H ; ông Nguyễn Đình Th; ông Nguyễn Đình Y; bà Nguyễn Thị H. Mỗi ông bà được hưởng $1/5 = 42.712.000đ$ tương đương 20,2m² đất (đất ở + vườn).

[5.3]. Các con cụ Hoè là ông Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị H(đã chết) nay còn chồng là Đào Văn Th và con là Đào Hồng Th và Đào Thành Đ); ông Nguyễn Đình NG được hưởng di sản của vợ chồng cụ H là 101m² đất (đất ở + vườn) trị giá 213.615.000đ

[5.4]. Tài sản của Mẹ con bà Th có là:

- * Được thanh toán công sức quản lý duy trì di sản là 511.830.000đ tương đương 242m² đất (đất ở + vườn).

- * Và 20m² đất (đất ở + vườn) tương đương 42.300.000đ.

- * Kỷ phần thừa kế của ông X: 20,2m² đất (đất ở và vườn) tương đương 42.712.000đ.

- * Các công trình xây dựng trên đất 144.365.764đ.

Cộng= 741.218.764đ và cây lâm lộc trên đất.

[6]. Hướng giao bằng hiện vật cho các bên, có chênh lệch thì thanh toán bằng tiền: Giao hiện vật là quyền sử dụng đất cho các con cụ Th , các con cụ H và ông H vị trí phía Bắc thửa đất ; Phần đất còn lại nơi có các công trình xây dựng tiếp tục giao cho mẹ con bà Th sở hữu và sử dụng.

[7]. Về án phí Dân sự sơ thẩm và lệ phí xem xét thẩm định và định giá tài sản:

Vụ án thụ lý từ tháng 11/2013 nên áp dụng theo quy định của BLTTDS 2005; các đương sự trong vụ án có người cao tuổi nên Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội để tính án phí như sau:

[7.1].Đối với yêu cầu khởi kiện của ông H: Được chấp nhận yêu cầu huỷ GCNQSD đất và chia thừa kế tài sản; Vì vậy ông H phải chịu án phí đối với kỷ phần thừa kế được chia là 5% của 42.712.000đ= 2.135.600đ; Đối với yêu cầu đòi 100m² đất (đất ở + vườn) trị giá 211.500.000đ của cụ H không được chấp nhận nên ông H

phải chịu án phí là 5% của 211.500.000đ = 10.575.000đ; Tuy nhiên ông H đã 70 tuổi là người cao tuổi nên miễn toàn bộ án phí DSST cho ông H.

Ông H đã nộp tạm ứng án phí: 1.130.000đ tại biên lai thu tiền số 0001449 ngày 20/11/2013 Chi cục THADS huyện TO. Nay được hoàn lại.

[7.2].Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Đình L: Được chấp nhận yêu cầu huỷ GCNQSD đất và chia thừa kế tài sản; Vì vậy ông L phải chịu án phí đối với kỷ phần thừa kế được hưởng của vợ chồng cụ Th là $[(5\% \times 213.615.000\text{đ}) : 6] = 1.780.125\text{đ}$; Đối với yêu cầu đòi 200m² đất (đất ở + vườn) trị giá 423.000.000đ không được chấp nhận nên ông L phải chịu án phí là 5% của 423.000.000đ = 21.150.000đ ; Tuy nhiên ông L đã 64 tuổi là người cao tuổi nên miễn toàn bộ án phí DSST cho ông L.

Ông L đã nộp tạm ứng án phí 10.000.000đ tại biên lai thu tiền số 0009538 ngày 14/9/2017 tại Cục THADS TP Hà Nội. Và 1.000.000đ tại biên lai thu tiền số 0000302 ngày 29/1/2018 của Cục THADSTP Hà Nội. Cộng = 11.000.000đ nay được hoàn lại toàn bộ.

[7.3].Đối với bà Th và các con bà Th: phải liên đới chịu án phí đối với kỷ phần nhận thừa kế của ông X : 5% của 42.712.000đ = 2.135.600đ; trong đó bà Th phải chịu 1/4 = 534.000đ .Tuy nhiên bà Th là người cao tuổi nên miễn án phí cho bà. Các con bà Th là anh S, chị Thịnh và chị Q phải liên đới nộp án phí là 1.601.600đ.

[7.4].Các ông bà: ông Nguyễn Đình N , bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Đình V, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Đình Ng, đều phải chịu án phí đối với phần hưởng thừa kế của cụ Th .Tuy nhiên các ông bà đều đã cao tuổi nên miễn toàn bộ án phí cho các ông bà.

[7.5].Các ông bà: Nguyễn Đình Th; Nguyễn Đình Y; Nguyễn Thị H; mỗi ông bà đều phải chịu án phí đối với phần thừa kế được hưởng của cụ H là 5% của 42.723.000đ = 2.136.150đ. Tuy nhiên các ông bà đều đã cao tuổi nên miễn toàn bộ án phí cho các ông bà.

[7.6].Các ông bà : Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị H(đã chết) nay còn chồng là Đào Văn Th và con là Đào Hồng Th và Đào Thành Đ); Nguyễn Đình NG đều phải liên đới chịu án phí đối với kỷ phần thừa kế được hưởng của vợ chồng cụ Hoè là 5% của 213.615.000đ = 10.680.750đ. Tuy nhiên ông Hồng đã là người cao tuổi (61 tuổi) nên miễn án phí cho ông Hồng; Còn lại: bà Nguyễn Thị V phải chịu 1/4 của 10.680.750đ = 2.670.200đ; ông Đào Văn Th và con là Đào Hồng Th và Đào Thành Đ phải liên đới chịu 1/4 của 10.680.750đ = 2.670.200đ; anh NG phải chịu 1/4 của 10.680.750đ = 2.670.200đ.

[7.7].Lệ phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: ông H và ông L nộp tạm ứng mỗi ông 5.000.000đ đã được thanh toán chi phí cho 2 Hội đồng. Tại phiên toà các ông nhất trí tự nguyện chi cả ,nên ghi nhận.

[8]. Các đương sự đều có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 5 Điều 25 ; Điều 32a của BLTTDS 2005.;

Căn cứ Khoản 2,5 Điều 26; Điều 34; Điều 37 ; Điều 147; Điều 271; Điều 272 của BLTTDS 2015.

Căn cứ các Điều 674,675,676,677 của BLDS 2005.

Căn cứ các Điều 623,649,650,651,652 của BLDS 2015.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 5/1/2018 của Tòa án nhân dân Tối Cao đã có giải đáp số 01/GĐ-TANDTC hướng dẫn một số vấn đề về nghiệp vụ

Tuyên xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình H về việc chia thừa kế di sản của Cố H và cố L cho cụ Nguyễn Đình H; về việc chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Đình H và cụ Vũ Thị Kh; về việc Huỷ GCNQSD đất do Ủy ban nhân dân huyện TO, Hà Nội cấp cho ông Nguyễn Đình X ngày 12/11/1991; Vào sổ cấp GCNQSD đất số 00530 QSDĐ/ TO

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Đình L v/v Chia thừa kế tài sản của cố L và Cố H cho bố mẹ các ông là cụ Nguyễn Đình Th ; v/v Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện TO, TP Hà Nội đã cấp cho ông Nguyễn Đình X ngày 12/11/1991; Vào sổ cấp GCNQSD đất số 00530 QSDĐ/ TO

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Đình H về việc đòi lại 100m² đất của cụ H.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Đình L về việc đòi lại 200m² đất của cụ Th .

2. Huỷ Di chúc thừa kế nhà đất cụ Nguyễn Đình H lập ngày...tháng...năm 2008.

3. Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện TO, TP Hà Nội đã cấp cho ông Nguyễn Đình X ngày 12/11/1991; Vào sổ cấp GCNQSD đất số 00530 QSDĐ/ TO.

4.Xác định di sản thừa kế: di sản của Cố H và cố L để lại là 545m² đất (gồm đất ở và đất vườn) tại thửa đất số 193, tờ bản đồ số 3, xã CD, huyện TO, TP Hà Nội; có giá trị = 1.152.675.000đ. Và 01 bể nước mưa trị giá 8.064.000đ. Ghi nhận sự tự nguyện của ông H, ông L không yêu cầu xem xét bể nước mưa.

4.Xác định tài sản của gia đình bà Th là : 20m² đất (ở + vườn) tương đương 42.300.000đ ; và tài sản là các công trình, và 01 bể nước mưa thừa hưởng của Cố

H và cô L trên thửa đất số 193, tờ bản đồ số 3 xã CD, huyện TO có giá trị = 144.365.764đ. Cây cối lâm lộc trên đất.

5. Xác định Cô H (chết năm 1930) và cô L (chết năm 1981); 2 cô đều chết trước năm 1990: thời điểm mở thừa kế là ngày 19/10/1990.

Hàng thừa kế thứ I của Cô H cô L là các con của 2 cô : cụ Th, cụ H, cụ H. Mỗi cụ được chia $\frac{1}{3}$ = 384.225.000đ tương đương 181,666m² đất (đất ở + vườn).

6. Cụ Th (chết năm 1990) vợ là cụ B (chết năm 2012): di sản thừa kế là 384.225.000đ tương đương 181,666m² đất (đất ở + vườn).

Thanh toán công sức quản lý tôn tạo di sản cho gia đình bà Th tương đương 80,666m² đất(ở + vườn) trị giá= 170.608.590đ . Vì vậy di sản của vợ chồng cụ Th còn là 101m² đất (đất ở + vườn) trị giá 213.615.000đ;

Ông Nguyễn Đình N , bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Đình V, ông Nguyễn Đình L, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Đình Ng được hưởng chung di sản của vợ chồng cụ Th là 101m² đất (đất ở + vườn) trị giá 213.615.000đ.

7. Cụ Nguyễn Đình H(chết năm 2011) có vợ là cụ Vũ Thị Kh (đã chết năm 1976). Di sản thừa kế của 2 cụ là 384.225.000đ tương đương 181,666m² đất. Thanh toán công sức cho gia đình bà Th tương đương 80,666m² đất(ở + vườn) trị giá= 170.608.590đ. Vì vậy di sản của vợ chồng cụ H còn là 101m² đất (đất ở + vườn) trị giá 213.615.000đ.;

Hàng thừa kế thứ I của 2 cụ là 5 con các cụ: Nguyễn Đình H ; Nguyễn Đình Th; Nguyễn Đình Y; Nguyễn Thị H và Nguyễn Đình X (ông X chết năm. 1988 nay còn vợ là Bùi Thị Th và các con là Nguyễn Sơn Tr, Nguyễn Thị HT và Nguyễn Như Q). Chia thừa kế cho 5 người con của 2 cụ là Nguyễn Đình H ; Nguyễn Đình Th; Nguyễn Đình Y; Nguyễn Thị H và Nguyễn Đình X (ông X chết năm1988) nay còn vợ là Bùi Thị Th và các con là Nguyễn Sơn Tr, Nguyễn Thị HT và Nguyễn Như Q. Mỗi thừa kế hưởng $\frac{1}{5}$ = 42.723.000đ tương đương 20,2m² đất (đất ở + vườn).

8. Cụ Nguyễn Đình H(chết năm 2008), vợ là cụ Nguyễn Thị D (chết năm 2014). di sản thừa kế của 2 cụ là 384.225.000đ tương đương 181,666m² đất(đất ở + vườn).

Thanh toán công sức cho gia đình bà Th tương đương 80,666m² đất(ở + vườn) trị giá= 170.608.590đ . Vì vậy di sản của vợ chồng cụ Hoè còn là 101m² đất (đất ở + vườn) trị giá 213.615.000đ;

Ông Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị H(đã chết) nay còn chồng là Đào Văn Th và con là Đào Hồng Th và Đào Thành Đạt); Nguyễn Đình NG được hưởng chung di sản của vợ chồng cụ H là 101m² đất (đất ở + vườn) trị giá 213.615.000đ.

9. Kết quả sau khi mở thừa kế và chia thừa kế theo Pháp luật như sau:

[9.1]. Ông Nguyễn Đình N , bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Đình V, ông Nguyễn Đình L, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Đình Ng được hưởng chung di sản của vợ chồng cụ Th là 101m² đất (đất ở +vườn) trị giá 213.615.000đ.

[9.2]. Ông Nguyễn Đình H ; ông Nguyễn Đình Thô; ông Nguyễn Đình Y; bà Nguyễn Thị H . Mỗi ông bà hưởng 1/5= 42.723.000đ tương đương 20,2m² đất (đất ở + vườn).

[9.3]. Ông Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị H(đã chết) nay còn chồng là Đào Văn Th và con là Đào Hồng Th và Đào Thành Đ); Nguyễn Đình NG được hưởng chung di sản của vợ chồng cụ H là 101m² đất (đất ở + vườn) trị giá 213.615.000đ..

[9.4].Tài sản của bà Bùi Thị Th ; anh Nguyễn Sơn Tr; chị Nguyễn Thị HT; chị Nguyễn Như Q có là:

* Được thanh toán công sức quản lý duy trì di sản là 511.830.000đ tương đương 242m² đất (đất ở + vườn).

*Và 20m² đất (đất ở + vườn) tương đương 42.300.000đ.

* 20,2m² đất (đất ở và vườn) trị giá : 42.723.000đ là kỷ phần thừa kế của ông X.

Tổng cộng : 282,2m² đất (đất ở và vườn) trị giá là 596.853.000đ+ Các công trình trên đất trị giá 144.365.764đ = 741.218.764đ ; và cây cối lâm lộc.

10.Hiện vật giao cho các bên như sau:

[10.1]. Giao cho ông Nguyễn Đình H:

87,5m² đất (đất ở + vườn) trị giá: 185.062.500đ (phần DT đất được giới hạn bởi các điểm M,N,18,19,20,21,22,Q,M trên sơ đồ bản vẽ kèm bản án).

Tường bao trên phần đất được giao trị giá 8.598.000đ.

Giếng khơi trị giá 1.076.493đ.

Tổng cộng = 194.736.993đ. So với kỷ phần ông được chia còn thừa là: (194.736.993đ- 42.723.000đ) = 152.013.993đ.

[10.2].Giao cho ông Nguyễn Đình N , bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Đình V, ông Nguyễn Đình L, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Đình Ng: 101m² đất (đất ở + vườn) , trị giá: 213.615.000đ.(phần diện tích đất được giới hạn bởi các điểm P,Q,M,K,P trên sơ đồ bản vẽ kèm bản án).

Tường bao tại phần đất được chia là 4.300.000đ.

Tổng cộng = 217.915.000đ. So với ký phần ông được chia còn thừa : (217.915.000đ - 213.615.000đ.)= 4.300.000đ.

[10.3]. Giao cho Ông Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị V, Nguyễn Đình NG, ông Đào Văn Th và các con ông Th là Đào Hồng Th và Đào Thành Đ : 101m² đất ở + vườn , trị giá: 213.615.000đ. (phần Diện tích đất được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,K,P,1 trên sơ đồ bản vẽ kèm bản án).

Tường bao tại phần đất được chia là 11.487.000đ.

Tổng cộng = 225.102.000đ. So với kỷ phần các ông bà được chia còn thừa (225.102.000đ.- 213.615.000đ.)= 11.487.000đ.

[10.4]. Giao cho bà Bùi Thị Th ; anh Nguyễn Sơn Tr; chị Nguyễn Thị HT; chị Nguyễn Như Q:

275,5m2 đất (đất ở và vườn) trị giá 582.682.500đ.(phần diện tích đất được giới hạn bởi các điểm 5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,N,M,K,5 trên sơ đồ bản vẽ kèm bản án).

Và tiếp tục sở hữu các công trình xây trên đất(nhà cấp 4, bếp, sân gạch đỏ, khu phụ, các bể nước, bể lọc, bể nước mưa, lối đi ra cổng, cổng đi, cây hương, tường ngăn trước sân...) trị giá 118.904.271đ. Và cây trồng trên đất.

Tổng cộng =701.586.771đ. So với tài sản của bà và kỷ phần thừa kế được chia còn thiếu: (741.218.764đ - 701.586.771đ) = 39.631.993đ.

[10.5]. Các bên tự mở lối đi ra đường làng.

11.Các bên đương sự được thanh toán chênh lệch tài sản như sau:

[11.1].Bà Th và các con bà được thanh toán chênh lệch tài sản còn thiếu 39.631.993đ như sau:

Ông Nguyễn Đình H thanh toán trả 23.844.993đ;

Các ông bà: ông Nguyễn Đình N , bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Đình V, ông Nguyễn Đình L, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Đình Ngát liên đới trả 4.300.000đ;

Các ông bà: Ông Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị V, Nguyễn Đình Nam Giang, ông Đào Văn Th và các con ông Thành là Đào Hồng ThuY và Đào Thành Diên đới trả 11.487.000đ.

[11.2]. Ông Nguyễn Đình Th, ông Nguyễn Đình Y, bà Nguyễn Thị H, mỗi ông bà được ông Nguyễn Đình H thanh toán chênh lệch kỷ phần thừa kế là 42.723.000đ.

12. bà Bùi Thị Th ; anh Nguyễn Sơn Tr; chị Nguyễn Thị HT; chị Nguyễn Như Q có trách nhiệm di chuyển toàn bộ cây trồng trên các phần đất đã chia cho ông H, anh em ông L, và anh em ông H để trả lại quyền sử dụng đất cho các ông bà.

13.Án phí DSST và lệ phí Tòa án:

*Về án phí Dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả ông Nguyễn Đình H số tiền: 1.130.000đ tại biên lai thu tiền số 0001449 ngày 20/11/2013 Chi cục THADS huyện TO.

Hoàn trả ông Lđã nộp tạm ứng án phí 10.000.000đ tại biên lai thu tiền số 0009538 ngày 14/9/2017 tại Cục THADS TP Hà Nội. Và 1.000.000đ tại biên lai thu tiền số 0000302 ngày 29/1/2018 của Cục THADS TP Hà Nội. Cộng = 11.000.000đ .

Các con bà Th là anh Nguyễn Sơn Tr, chị Nguyễn Thị HT (Nguyễn HT) và chị Nguyễn Như Q phải liên đới nộp án phí là 1.601.600đ.

Bà Nguyễn Thị V phải nộp 2.670.200đ; ông Đào Văn Th và con là Đào Hồng Th và Đào Thành Đ phải liên đới nộp 2.670.200đ; anh NG phải nộp 2.670.200đ.

*Lệ phí chi xem xét và định giá tài sản: ghi nhận sự tự nguyện của ông H và ông L chịu cả.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chỉ được quyền kháng cáo về phần có liên quan.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hà Nội
- Cục THADS TP Hà Nội
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Thu Thiện